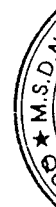


CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

044
CÔN
H NH
KIÊN
FCV
7 - TI

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Hải Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ VND), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ VND), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ VND)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Văn phòng Công ty mẹ đặt tại số 1 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +848 39 435 447

Fax: +848 39 435 446

Email: haiminhgroup@vnn.vn

Website: www.haiminh.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Chi tiết: Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;

Thông tin chung (tiếp theo)

- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phùng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Ủy viên/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Bà Nguyễn Mỹ Hải	Ủy viên

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Quân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên
Ông Triệu Đình Trung	Thành viên

Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc	(bãi nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Thế Hưng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Văn	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ 01 tháng 01 năm 2015)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc công bố báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng năm, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp luật liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Số: 72/2015/BCSXHN-HCM.00081

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Hải Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2015, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Hải Minh đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại ngày 14 tháng 8 năm 2014 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại ngày 15 tháng 3 năm 2015.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

TRẦN THỊ HOÀNG YÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.586.735.938	66.243.232.681
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.578.219.305	25.532.790.026
Tiền	111		18.567.447.803	9.532.790.026
Các khoản tương đương tiền	112		2.010.771.502	16.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.150.000.000	4.550.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	7.150.000.000	4.550.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.316.403.016	31.704.688.373
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.919.233.974	27.215.303.875
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437.500.000	2.440.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	1.335.413.502	2.425.128.958
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(375.744.460)	(375.744.460)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	940.041.324	1.137.388.059
Hàng tồn kho	141		940.041.324	1.137.388.059
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.602.072.293	3.318.366.223
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.799.179.996	1.314.325.224
Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.000.000	40.491.356
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.673.892.297	1.963.549.643
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.437.749.514	165.799.357.124
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.170.038.000	1.247.950.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	8.170.038.000	1.247.950.000
Tài sản cố định	220		97.811.022.525	94.769.563.940
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	96.691.022.525	93.649.563.940
Nguyên giá	222		147.717.228.963	138.431.523.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.026.206.438)	(44.781.959.243)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.120.000.000	1.120.000.000
Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.329.442.317	16.089.442.317
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13.329.442.317	16.089.442.317
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.130.618.190	47.913.432.290
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	46.330.618.190	40.313.432.290
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	5.800.000.000	7.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2.1	1.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.996.628.482	5.778.968.577
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.829.776.107	4.294.110.815
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		53.209.053	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.11	1.113.643.322	1.484.857.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.024.485.452	232.042.589.805

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.686.476.383	13.929.824.187
Nợ ngắn hạn	310		18.550.523.330	13.787.955.134
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.023.301.470	8.427.065.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	24.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.200.940.826	1.679.153.417
Phải trả người lao động	314		1.342.886.790	1.791.191.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113.580.448	114.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	726.865.855	746.475.603
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.15	3.142.947.941	1.005.278.446
Nợ dài hạn	330		135.953.053	141.869.053
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	30.000.000	30.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	105.953.053	111.869.053
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.338.009.069	218.112.765.618
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	221.338.009.069	218.112.765.618
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.125.516.034	2.959.478.445
Cổ phiếu quỹ	415		(673.712.109)	(694.034.275)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.479.685.319	7.479.128.591
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.920.403.359	107.220.552.832
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		95.928.425.172	28.749.108.179
LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.991.978.187	78.471.444.653
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.486.116.466	1.147.640.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.824.485.452	232.042.589.805

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	69.019.486.876	42.448.309.146
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		69.019.486.876	42.448.309.146
Giá vốn hàng bán	11	6.2	55.228.544.650	29.032.872.588
Lợi nhuận gộp	20		13.790.942.226	13.415.436.558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	945.985.670	1.466.835.153
Chi phí tài chính	22		75.462.987	24.854.962
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	1.011.305
Phản lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	5.2.2	6.017.185.900	8.064.454.132
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	4.447.001.968	4.486.231.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		16.231.648.841	18.435.639.343
Thu nhập khác	31	6.5	48.119.551	11.867.056.574
Chi phí khác	32		9.635.494	86.580.029
Lợi nhuận khác	40		38.484.057	11.780.476.545
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.270.132.898	30.216.115.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.269.059.604	4.898.798.570
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(53.209.053)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.054.282.347	25.317.317.318
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.991.978.187	25.210.395.882
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		62.304.160	106.921.436

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70

6.7

1.263

2.319

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.270.132.898	30.216.115.888
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.303.452.201	5.239.909.378
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.211.319)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.835.473.996)	(20.913.488.011)
Chi phí lãi vay	06	-	1.011.305
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	15.674.899.784	14.543.548.560
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.230.314.497)	(3.809.851.635)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	197.346.735	(782.696.989)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	5.088.268.259	(16.512.093.285)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.020.520.064)	270.366.851
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.011.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.821.735.984)	(5.491.459.849)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	400.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.924.724.327)	(2.537.042.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.963.219.906	(13.920.240.238)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.268.609.416)	(12.262.969.312)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	90.000.000	12.985.454.546
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.150.000.000)	(20.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	4.550.000.000	800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.113.953.678)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.800.000.000	17.440.430.358
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	770.168.545	35.654.751.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.208.440.871)	32.003.713.151
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	186.359.755	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.958.920.830)	(17.212.806.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.772.561.075)	(17.212.806.401)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(5.017.782.040)	870.666.512
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	25.532.790.026	22.135.255.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	211.319	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	20.579.219.305	23.005.921.585

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Hải Minh ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ VND), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ VND), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ VND)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Văn phòng Công ty mẹ đặt tại số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +848 39 435 447

Fax: +848 39 435 446

Email: haiminhgroup@vnn.vn

Website: www.haiminh.com.vn

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là kinh doanh dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Chi tiết: Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	96,08%	96,08%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km 105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	60A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Số 1, Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông quan. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận hàng hóa. Dịch vụ tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	40,00%	40,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Một số số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ;

Cơ sở hợp nhất lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;

Lãi trên cổ phiếu lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi;

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được tiếp tục phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 188 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh bắt đầu từ ngày 06 tháng 3 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho kỳ tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2015, tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.780 VND/USD	21.840 VND/USD
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	21.790 VND/USD	21.840 VND/USD
Ngân hàng TNHH Indovina	21.795 VND/USD	21.835 VND/USD

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
Phương tiện vận tải	03 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có Quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

4.10 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
 Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)
 Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú
 Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	882.433.896	621.027.910
Tiền gửi ngân hàng - VND	13.754.927.378	7.216.328.699
Tiền gửi ngân hàng - USD	3.930.086.529	1.695.433.417
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng - VND	2.010.771.502	16.000.000.000
	20.578.219.305	25.532.790.026

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2015 Tương đương VND		01/01/2015 Tương đương VND
	Gốc ngoại tệ		Gốc ngoại tệ	
Tiền gửi ngân hàng				
• USD	180.830,26	3.930.086.529	79.918,61	1.695.433.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	4.650.000.000	-
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.500.000.000	4.550.000.000
	7.150.000.000	4.550.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	38.060.830.159	-	38.060.830.159	-
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	7.879.851.827	-	7.879.851.827	-
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	389.936.204	-	389.936.204	-
	46.330.618.190	-	40.313.432.290	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	-	-	1.800.000.000	-
	5.800.000.000	-	7.600.000.000	-

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam VND	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh VND	Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú VND	Cộng VND
Giá trị đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Tại ngày 30/06/2015	18.175.783.651	7.069.435.800	800.000.000	26.045.219.451
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư				
Tại ngày 01/01/2015	14.235.549.916	343.076.797	(310.413.874)	14.268.212.839
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	5.649.496.592	467.339.230	(99.649.922)	6.017.185.900
Tại ngày 30/06/2015	19.885.046.508	810.416.027	(410.063.796)	20.285.398.739
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	32.411.333.567	7.412.512.597	489.586.126	40.313.432.290
Tại ngày 30/06/2015	38.060.830.159	7.879.851.827	389.936.204	46.330.618.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp theo Giấy chứng nhận vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp/%
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000099 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp	18.175.783.651	25,00
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000536 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp	7.069.435.800	49,00
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311190956 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	800.000.000	40,00

Cam kết của Tập đoàn về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30 tháng 6 năm 2015:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Tập đoàn			
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2015 VND	Tỷ lệ đã góp %	Vốn chưa góp đến 30/06/2015 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	42.000.000.000	41.580.000.000	8.619.000.000	20,52	32.961.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	2.652.490.506	4.258.292.623
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	2.070.691.400	1.778.099.474
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	2.094.507.231	2.543.312.259
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Nhật Việt	5.585.703.643	2.332.496.915
Các khách hàng khác	15.515.841.194	16.303.102.604
	27.919.233.974	27.215.303.875

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 25.150,01 USD tương đương 546.460.074 VND.

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Giá trị VND	30/06/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	-	-	739.375.000	-
Tạm ứng nhân viên	693.564.754	-	828.488.540	-
Phải thu khác	641.848.748	82.972.256	857.265.418	82.972.256
	1.335.413.502	82.972.256	2.425.128.958	82.972.256

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	7.640.000.000	-	540.000.000	-
Ký quỹ làm đại lý tiêu thụ	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	30.038.000	-	207.950.000	-
	8.170.038.000	-	1.247.950.000	-

5.5 Nợ xấu

		30/06/2015			01/01/2015	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256
		375.744.460	375.744.460		375.744.460	375.744.460

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	375.744.460	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	375.744.460
Số cuối kỳ/năm	375.744.460	375.744.460

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.839.748	-	3.839.748	-
Hàng hóa	936.201.576	-	1.133.548.311	-
	940.041.324	-	1.137.388.059	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	488.784.601	342.803.099
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.310.395.395	971.522.125
	1.799.179.996	1.314.325.224

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.428.339.101	3.788.153.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	401.437.006	505.957.351
	4.829.776.107	4.294.110.815

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	62.303.097.459	13.844.240.622	54.381.393.186	3.808.663.643	4.094.128.273	138.431.523.183
Mua trong kỳ	-	-	9.386.791.235	-	-	9.386.791.235
Thanh lý	-	-	(101.085.455)	-	-	(101.085.455)
Phân loại lại	-	-	53.318.945	(53.318.945)	-	-
Tại ngày 30/06/2015	62.303.097.459	13.844.240.622	63.720.417.911	3.755.344.698	4.094.128.273	147.717.228.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	16.387.716.851	9.407.462.241	17.360.792.755	872.409.494	753.577.902	44.781.959.243
Khấu hao trong kỳ	1.622.743.662	468.760.045	3.720.786.082	138.282.222	352.880.190	6.303.452.201
Thanh lý	-	-	(59.205.006)	-	-	(59.205.006)
Phân loại lại	-	-	31.313.131	(31.313.131)	-	-
Tại ngày 30/06/2015	18.010.460.513	9.876.222.286	21.053.686.962	979.378.585	1.106.458.092	51.026.206.438
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	45.915.380.608	4.436.778.381	37.020.600.431	2.936.254.149	3.340.550.371	93.649.563.940
Tại ngày 30/06/2015	44.292.636.946	3.968.018.336	42.666.730.949	2.775.966.113	2.987.670.181	96.691.022.525
<i>Trong đó:</i>						
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						
Tại ngày 01/01/2015	-	6.928.500.191	5.363.166.211	493.860.149	-	12.785.526.551
Tại ngày 30/06/2015	-	7.608.012.610	5.671.425.756	493.860.149	-	13.773.298.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	1.120.000.000	1.120.000.000
Tại ngày 30/06/2015	1.120.000.000	1.120.000.000

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất số 314/327 và số 315/327 do Tập đoàn nhận chuyển nhượng từ 02 chủ sở hữu cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng năm 2008 đã được công chứng viên công chứng.

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn vẫn chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển tên chủ sở hữu, chi tiết bao gồm:

	Lô đất 314/327	Lô đất 315/327
Giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất số	D 0089774	D 0089782
Chủ sở hữu	Ông Triệu Đức Hiền	Ông Tống Văn Thọ
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Hợp đồng ngày 09/05/2008	Hợp đồng ngày 09/05/2008
Trị giá chuyển nhượng	560.000.000 VND	560.000.000 VND
Giấy chứng nhận của Công chứng viên	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1158 ngày 26/05/2008	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Phòng công chứng số 5 Thành phố Hải Phòng số 1159 ngày 26/05/2008
Hiện trạng đất	Đất thổ cư	Đất thổ cư
Thời hạn sử dụng	Không có thời hạn	Không có thời hạn
Khấu hao	Không trích khấu hao	Không trích khấu hao

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Giảm khác VND	30/06/2015 VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
Chi phí đóng mới xà lan	2.760.000.000	1.380.000.000	4.140.000.000	-
Mua nhà văn phòng	13.329.442.317	-	-	13.329.442.317
	16.089.442.317	1.380.000.000	4.140.000.000	13.329.442.317

Tập đoàn ký kết Hợp đồng mua bán văn phòng số VP17.1-5/HĐMB năm 2014 với Công ty cổ phần SSG Văn Thánh.

Địa điểm: Phòng 01 & 05 tại Tầng 17, Tòa nhà SSG Tower, 571A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Diện tích: 395,71 m².

Tổng giá trị: 16.527.621,549 VND (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, thuế GTGT và kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của tòa nhà).

Thời hạn của quyền sử dụng đất đến hết ngày 26/12/2058.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.11 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	7.424.288.802
Tại ngày 30/06/2015	7.424.288.802
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	5.939.431.040
Phân bổ trong kỳ	371.214.440
Tại ngày 30/06/2015	6.310.645.480
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	1.484.857.762
Tại ngày 30/06/2015	1.113.643.322

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	30/06/2015 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2015 Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	-	-	56.695.000	56.695.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	-	-	22.053.900	22.053.900
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công Ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.529.352.888	2.529.352.888	2.108.469.489	2.108.469.489
Công ty cổ phần Nhật Việt	1.285.100.000	1.285.100.000	-	-
Công ty TNHH Cảng Phước Long	1.202.630.572	1.202.630.572	544.278.522	544.278.522
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	976.213.671	976.213.671	553.099.499	553.099.499
Các nhà cung cấp khác	5.030.004.339	5.030.004.339	5.142.468.674	5.142.468.674
	11.023.301.470	11.023.301.470	8.427.065.084	8.427.065.084

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 292.518,87 USD tương đương 6.365.216.497 VND.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT đầu ra	1.870.781.239	378.890.774	3.746.156.722	3.468.802.582	1.566.028.977	351.492.652
Thuế TNDN	-	962.802.628	2.269.059.604	1.821.735.984	-	1.410.126.248
Thuế thu nhập cá nhân	92.768.404	252.645.317	570.713.035	838.453.268	107.863.320	-
Các loại thuế khác	-	84.814.698	1.148.241.384	793.734.156	-	439.321.926
	1.963.549.643	1.679.153.417	7.734.170.745	6.922.725.990	1.673.892.297	2.200.940.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Dịch vụ trong nước 10%
- Dịch vụ cước vận tải quốc tế 0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.270.132.898	30.216.115.888
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	674.171.610	615.604.469
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.630.397.218)	(8.564.454.132)
Tổng thu nhập chịu thuế	10.313.907.290	22.267.266.225
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.269.059.604	4.898.798.570

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	168.193.280	143.009.930
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	558.672.575	603.465.673
	726.865.855	746.475.603

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh - Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	133.799.658	871.478.788	1.005.278.446
Trích lập trong kỳ	2.028.238.911	2.028.238.911	4.056.477.822
Chi quỹ trong kỳ	(210.394.360)	(1.708.413.967)	(1.918.808.327)
Tại ngày 30/06/2015	1.951.644.209	1.191.303.732	3.142.947.941

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	6 tháng đầu năm 2015 VND	2014 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	111.869.053	113.169.053
Chi quỹ trong kỳ/năm	(5.916.000)	(1.300.000)
Số dư cuối kỳ/năm	105.953.053	111.869.053

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Tuy nhiên, trong năm 2012, Tập đoàn không xử lý hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.574.565.936	112.132.864.911	1.091.237.921	216.895.377.593
Lãi 6 tháng đầu năm 2014	-	-	-	-	-	25.210.395.882	106.921.436	25.317.317.318
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.171.138.000	(5.424.932.000)	-	(4.253.794.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.745.052.872)	-	(16.745.052.872)
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ vốn góp trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	(13.887.656.233)	-	(13.887.656.233)
Điều chỉnh khác (*)	1.160.000	-	-	(9.000.000)	-	(1.160.000)	(128.818.598)	(137.818.598)
Tại ngày 30/06/2014	100.000.000.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	733.424.655	6.745.703.936	101.284.459.688	1.069.340.759	207.188.373.208
Tăng vốn	-	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	-	-	4.910.000.000
Lãi 6 tháng cuối năm 2014	-	-	-	-	-	15.354.382.339	78.299.266	15.432.681.605
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.673.863.928)	-	(9.673.863.928)
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ vốn góp trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	255.574.733	-	255.574.733
Phân loại lại theo 200/2014/TT-BTC	-	-	-	6.745.703.936	(6.745.703.936)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	2.959.478.445	(694.034.275)	7.479.128.591	-	107.220.552.832	1.147.640.025	218.112.765.618
Tăng khác (**)	-	166.037.589	20.322.166	-	-	-	-	186.359.755
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	276.729.009	276.729.009
Lãi 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	13.991.978.187	62.304.160	14.054.282.347
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(4.056.477.822)	-	(4.056.477.822)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.235.649.838)	-	(7.235.649.838)
Điều chỉnh khác	-	-	-	556.728	-	-	(556.728)	-
Tại ngày 30/06/2015	100.000.000.000	3.125.516.034	(673.712.109)	7.479.685.319	-	109.920.403.359	1.486.116.466	221.338.009.069

(*) Khoản vốn chủ sở hữu tăng 1.160.000 VND trong năm 2014 là việc phát hành 116 cổ phiếu thưởng năm 2012 được trích từ Lợi nhuận chưa phân phối mà Công ty mẹ chưa ghi nhận (Theo Báo cáo Kiểm toán số 0111/2015/BCTC-KTV ngày 20 tháng 3 năm 2015).

(**) Trong tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ có bán 7.000 cổ phiếu quỹ tương đương 186.359.755 VND. Khoản tiền thu này được ghi nhận trên tài khoản của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đông Á nhưng chưa được thể hiện trên phần vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	100.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	10.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thế Quân	3.513.800.000	3,51	3.513.800.000	3,51
Ông Nguyễn Quốc Hùng	3.310.380.000	3,31	3.310.380.000	3,31
Ông Lý Tiến Dũng	3.119.960.000	3,12	3.119.960.000	3,12
Ông Nguyễn Văn Hà	2.636.670.000	2,64	2.636.670.000	2,64
Bà Nguyễn Mỹ Hải	2.498.480.000	2,50	2.498.480.000	2,50
Ông Phùng Văn Quang	2.527.070.000	2,53	2.527.070.000	2,53
Ông Nguyễn Trung Kiên	2.257.180.000	2,25	2.257.180.000	2,25
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.220.240.000	2,22	2.220.240.000	2,22
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	1.206.530.000	1,21	1.206.530.000	1,21
Peter Eric Dennis	3.244.920.000	3,24	3.244.920.000	3,24
Erikoissijoitusrahasto Elite (Mutual Fund Elite (Non-ucits))	3.000.000.000	3,00	3.000.000.000	3,00
TTK Global Resources Pte. Ltd.	2.344.180.000	2,34	2.344.180.000	2,34
Các cổ đông khác	68.120.590.000	68,12	68.120.590.000	68,12
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.716	31.716
• Cổ phiếu phổ thông	31.716	31.716
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.968.284	9.968.284
• Cổ phiếu phổ thông	9.968.284	9.968.284
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

Chi tiết biến động Cổ phiếu quỹ

	06 tháng đầu năm 2015	2014
Số lượng cổ phiếu đầu năm	31.716	215.216
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	183.500
• Cổ phiếu đã được ghi nhận	-	176.500
• Cổ phiếu chưa được ghi nhận	-	7.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu cuối kỳ/năm	31.716	31.716

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	VND
Trích quỹ phúc lợi	5,00%	2.028.238.911
• Công ty cổ phần Hải Minh		1.678.238.911
• Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		350.000.000
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	5,00%	2.028.238.911
Chia cổ tức năm 2014	17,00%	16.743.704.830
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014		9.784.784.000
• Chi cổ tức đợt 2 năm 2014		6.958.920.830
		20.800.182.652

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	180.830,26	79.918,61

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
• Dịch vụ vận tải	38.839.846.582	18.398.521.564
• Dịch vụ khai thác kho bãi	20.393.244.035	17.874.336.165
• Dịch vụ đại lý container	6.692.411.820	209.272.120
• Cho thuê văn phòng	253.373.667	5.776.513.844
Doanh thu bán hàng hóa	2.840.610.772	189.665.453
	69.019.486.876	42.448.309.146

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	1.138.322.249	535.440.000
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú	1.654.818.182	201.236.363
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	14.197.628.954	14.628.232.653
	16.990.769.385	15.364.909.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn dịch vụ		
• Dịch vụ vận tải	38.140.193.902	16.210.325.700
• Dịch vụ khai thác kho bãi	11.400.779.933	9.340.948.578
• Dịch vụ đại lý container	325.767.516	260.636.051
• Cho thuê văn phòng	2.515.202.542	3.054.968.180
Giá vốn bán hàng hóa	2.846.600.757	165.994.080
	55.228.544.650	29.032.872.588

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi đầu tư dài hạn khác	550.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	220.168.545	718.269.634
Lãi cho vay	-	17.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	175.817.125	231.440.519
	945.985.670	1.466.835.153

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.252.468.140	2.039.242.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.257.655	1.316.077.612
Chi phí khác	1.011.276.173	1.130.911.702
	4.447.001.968	4.486.231.538

6.5 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi thu thanh lý TSCĐ	48.119.551	4.021.837.706
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	7.841.211.165
Thu nhập khác	-	4.007.703
	48.119.551	11.867.056.574

6.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.591.641.081	12.086.503.011
Chi phí nhân công	11.942.122.972	9.586.537.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.303.452.201	5.287.475.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.087.075.556	18.752.028.232
Chi phí khác bằng tiền	2.751.254.808	5.325.366.736
	59.675.546.618	51.037.910.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.991.978.187	25.210.395.882
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.399.197.819)	(2.521.039.588)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.592.780.368	22.689.356.294
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.968.284	9.784.784
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.263	2.319
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu kỳ	9.968.284	9.784.784
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.968.284	9.784.784

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Mua sắm tài sản chưa thanh toán tiền	118.181.819	674.300.000
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng từ lợi nhuận được chia	276.729.009	-
Lãi từ công ty liên kết chưa thu	-	12.835.550.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	-	200.787.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Phải trả người bán	11.023.301.470	-	11.023.301.470
Phải trả khác và chi phí phải trả	672.253.023	30.000.000	702.253.023
	11.695.554.493	30.000.000	11.725.554.493
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán	8.427.065.084	-	8.427.065.084
Phải trả khác và chi phí phải trả	717.556.582	30.000.000	747.556.582
	9.144.621.666	30.000.000	9.174.621.666

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.150.000.000	4.550.000.000	8.150.000.000	4.550.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	27.626.461.770	26.922.531.671	27.626.461.770	26.922.531.671
<i>Phải thu khác</i>	9.422.479.246	3.590.106.702	9.422.479.246	3.590.106.702
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	20.378.219.305	25.532.790.026	20.378.219.305	25.532.790.026
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	5.800.000.000	7.600.000.000	5.800.000.000	7.600.000.000
Tổng cộng	71.377.160.321	68.195.428.399	71.377.160.321	68.195.428.399
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Phải trả người bán</i>	11.023.301.470	8.427.065.084	11.023.301.470	8.427.065.084
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	702.253.023	747.556.582	702.253.023	747.556.582
Tổng cộng	11.725.554.493	9.174.621.666	11.725.554.493	9.174.621.666

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập	681.400.000	624.000.000

Tập đoàn không có phát sinh giao dịch và số dư với các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Cung cấp dịch vụ	1.138.322.249	535.440.000
	Góp vốn theo tiến độ	-	1.029.000.000
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Mua cước vận chuyển	121.927.081	-
	Cung cấp dịch vụ	14.197.628.954	14.628.232.653
	Lợi nhuận được chia	-	44.562.020.002
	Tặng vốn từ lợi nhuận	-	31.726.470.002
	Giảm vốn theo thỏa thuận	-	17.472.832.851
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Cung cấp dịch vụ	1.654.818.182	201.236.363
	Phí đại lý	188.550.001	-
	Lãi cho vay	-	17.125.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.489.582.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	2.070.691.400 -	1.778.099.474 (22.053.900)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Phải thu khách hàng	2.652.490.506	4.258.292.623
Công ty cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	2.094.507.231 -	2.543.312.259 (56.695.000)

9.2 Thông tin về bộ phận**9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải, kinh doanh kho bãi, ...

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, chủ yếu tại hai khu vực là TP. Hồ Chí Minh và TP. Hải Phòng.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu vực	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu thuần - TP. Hồ Chí Minh	33.848.015.614	15.313.334.837
Doanh thu thuần - TP. Hải Phòng	35.171.471.262	27.134.974.309
	69.019.486.876	42.448.309.146

9.3 Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê bãi lưu container số 01/2013 ngày 11/03/2013 với Công ty cổ phần SX-TM-XD Long Bình.

Địa điểm thuê: 1354 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.
 Diện tích thuê: 15.000 m².
 Thời gian thuê: 24/04/2013 đến 24/04/2018.
 Đơn giá thuê: 144.000 VND/m²/năm.

- Hợp đồng thuê mặt bằng số 07/TMB-TV ngày 10/04/2015 với DNTN Thương mại Dịch vụ Tân Vạn.

Địa điểm thuê: 1201 Xa lộ Hà Nội, Phường Ngãi Thẳng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
 Diện tích thuê: 9.211 m².
 Thời gian thuê: 15/05/2015 đến 14/05/2020.
 Đơn giá thuê: 11.000 VND/m²/tháng (bao gồm thuế GTGT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ/năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2014 VND
Dưới 1 năm	3.265.320.000	2.558.664.000
Từ 2 năm – 5 năm	8.741.280.000	6.049.008.000
	12.006.600.000	8.607.672.000

9.4 Số liệu so sánh**9.4.1 Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

9.4.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Tiền	111	10.532.790.026	(1.000.000.000)	9.532.790.026	(i)
Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	1.000.000.000	16.000.000.000	(i)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	795.000.000	1.645.000.000	2.440.000.000	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.502.265.418	(77.136.460)	2.425.128.958	(iii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.567.863.540	(1.567.863.540)	-	(iv)
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.247.950.000	1.247.950.000	(v)
Tài sản dài hạn khác	268	1.247.950.000	(1.247.950.000)	-	(v)
Quỹ đầu tư phát triển	418	733.424.655	6.745.703.936	7.479.128.591	(vi)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Thu nhập khác	31	20.970.673.414	(9.103.616.840)	11.867.056.574	(vii)
Chi phí khác	32	9.190.196.869	(9.103.616.840)	86.580.029	(vii)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.576	(258)	2.319	(viii)

(i) Trình bày lại tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng:

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng 1.000.000.000

(ii) Trình bày lại khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

Trả trước cho người bán ngắn hạn 1.645.000.000

(iii) Tăng số dư phải thu ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:

Trả trước cho người bán ngắn hạn (1.645.000.000)

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn 1.567.863.540

(77.136.460)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

(iv) Giảm số dư tài sản ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (1.567.863.540)

(v) Tăng số dư phải thu dài hạn khác và giảm số dư tài sản dài hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:
Ký quỹ, ký cược dài hạn 1.247.950.000

(vi) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.

(vii) Trình bày lại phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý:

Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý 9.103.616.840

(viii) Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	25.210.395.882	2.576
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(2.521.039.588)	(258)
Số sau điều chỉnh	22.689.356.294	2.319

VÕ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015